KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (SCS)

CTCP Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn

Ngày 29/12/2023	71,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	13.5%	**10.3%**	**13.8%**

DT thuần *2023*
705 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼146| -17.2%

LN thuần *2023*
571 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼128| -18.4%

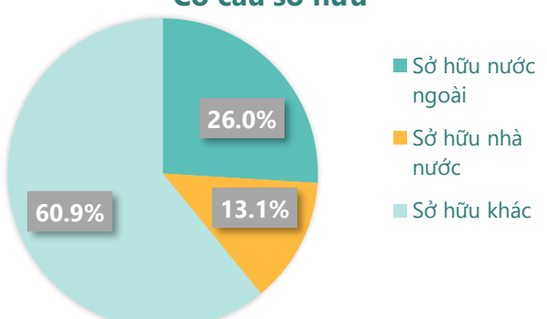
LN sau thuế *2023*
498 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼148| -22.9%

Tỷ suất lãi EBIT *2023*
80.7%
YoY: +/-▼ 1.2%

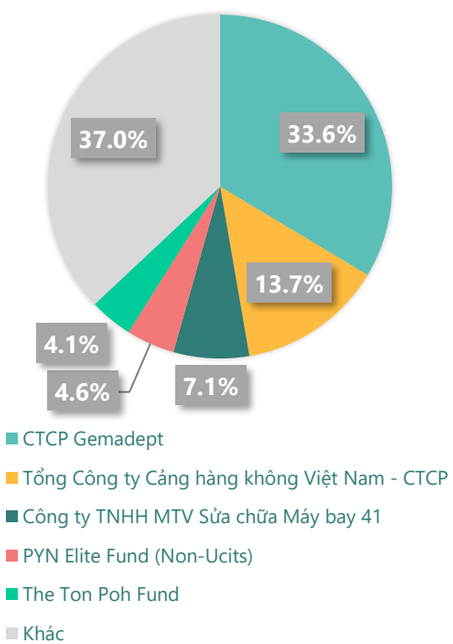
ROE *2023*
35.9%
YoY: +/-▼ 12.2%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	59,951 - 69,846
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	6,786
Số lượng CPLH (CP)	94,379,182
KLGD BQ 20 phiên (CP)	83,405
Sở hữu nước ngoài	26.0%
Beta	0.28
EPS	5,280
P/E	13.6

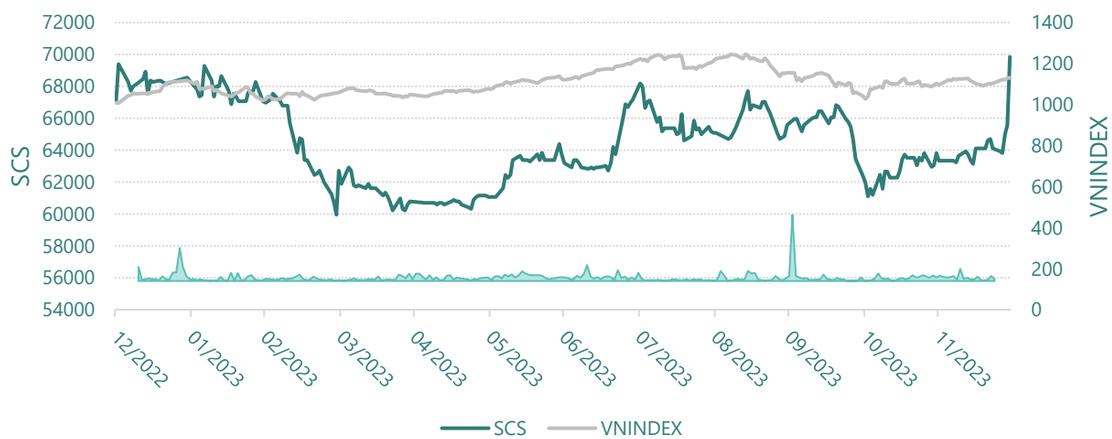
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



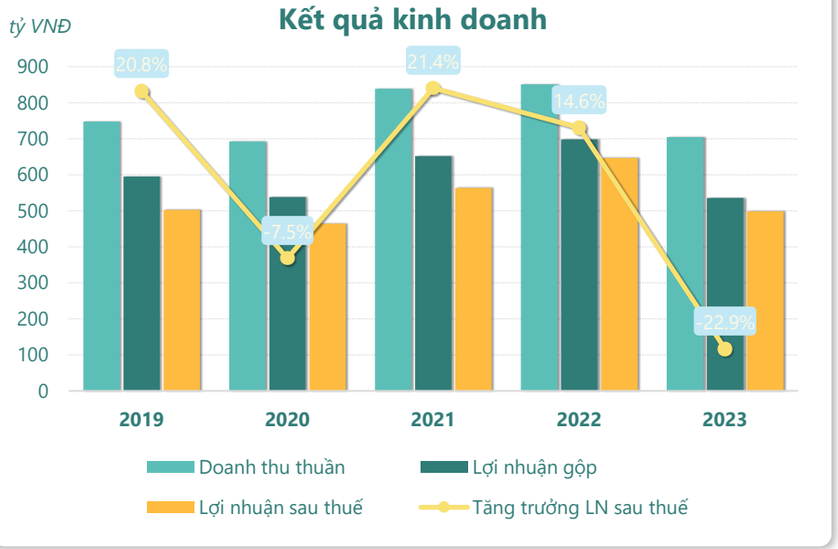
Lịch sử giá



Năm **2023**, **SCS** ghi nhận doanh thu thuần **704.8** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **498.3** tỷ đồng, lần lượt **giảm 17.2%** và **giảm 22.9%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **35.9%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

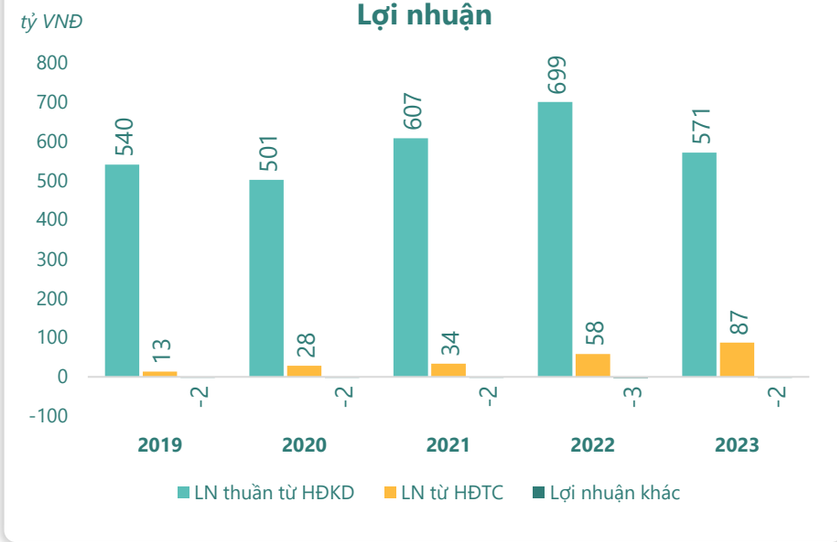
KẾT QUẢ KINH DOANH

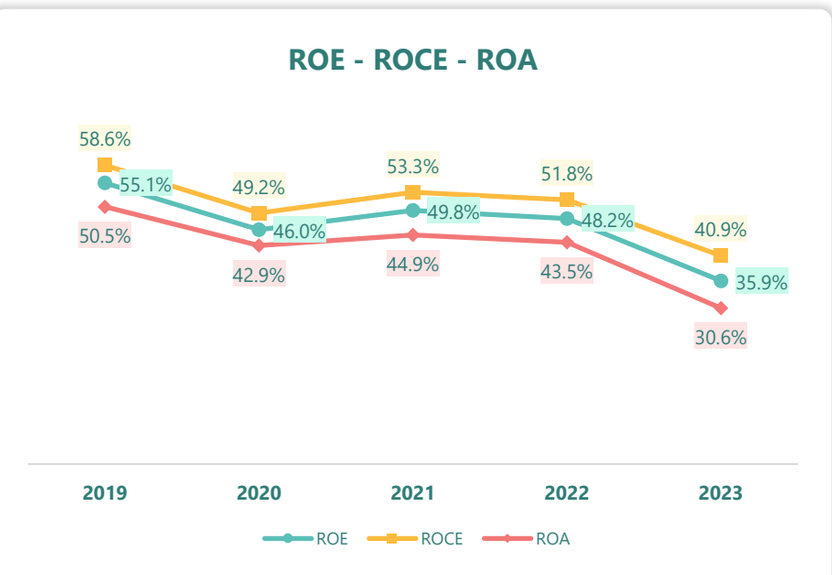


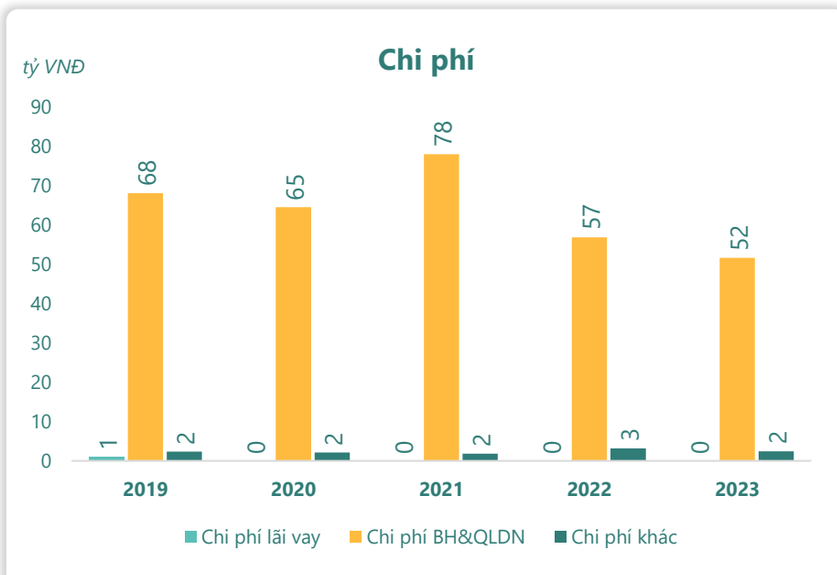
Năm **2023**, **SCS** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **570.6** tỷ đồng, **giảm đi 128.7** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (583.7 tỷ đồng) là 13.06 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm xuống** còn **51.67** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **2.40** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

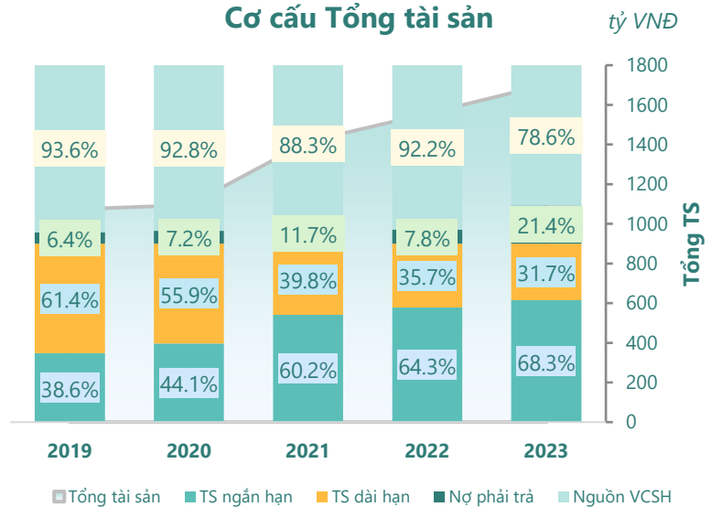
ROE của SCS năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **35.9%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

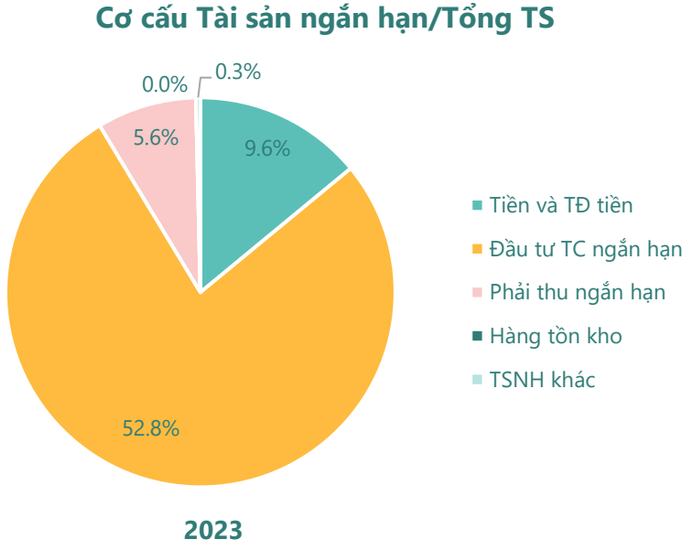


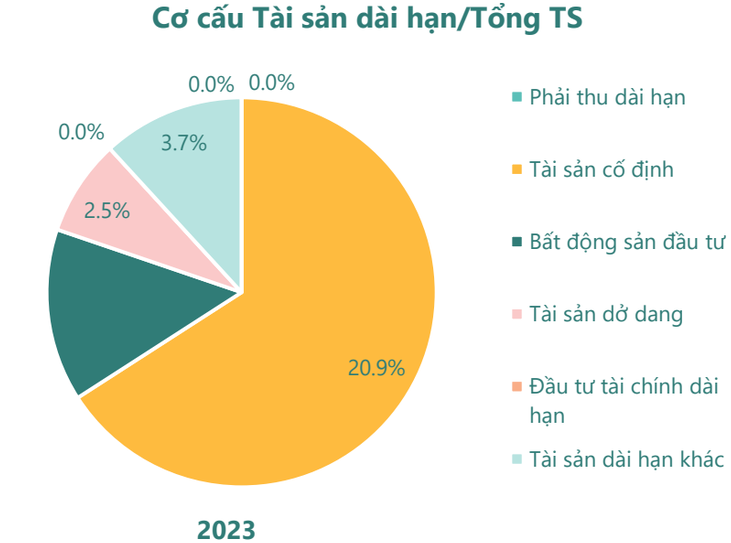




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **SCS** năm 2023 tăng trưởng **9.48%** so với năm trước, đạt **1,703** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 68.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 78.6%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

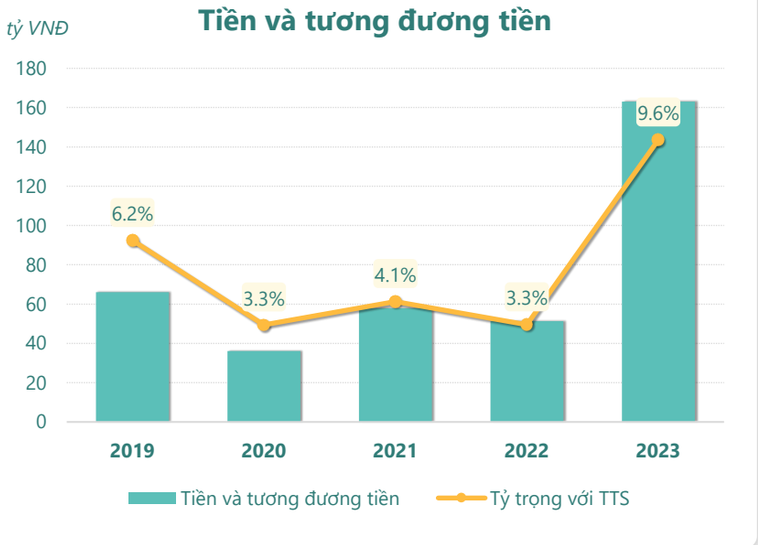
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của SCS đạt **1,163** tỷ đồng, tăng trưởng **16.2%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **68.3%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **52.8%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 9.57% trên tổng tài sản.

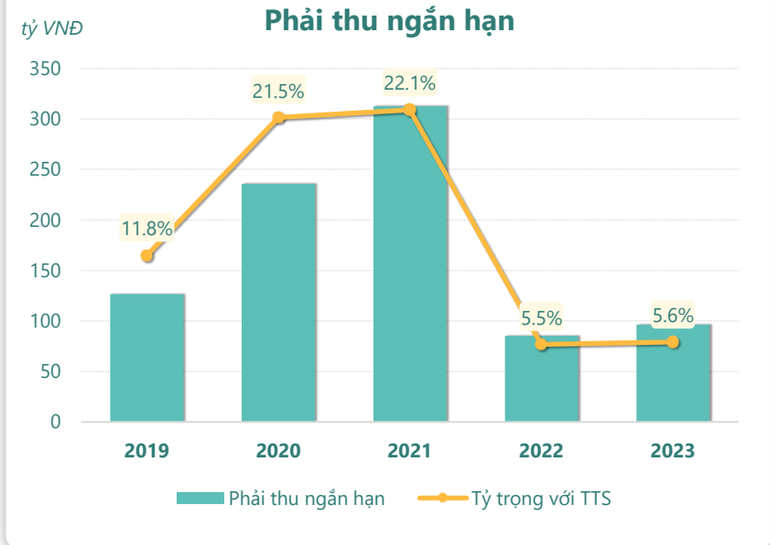
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

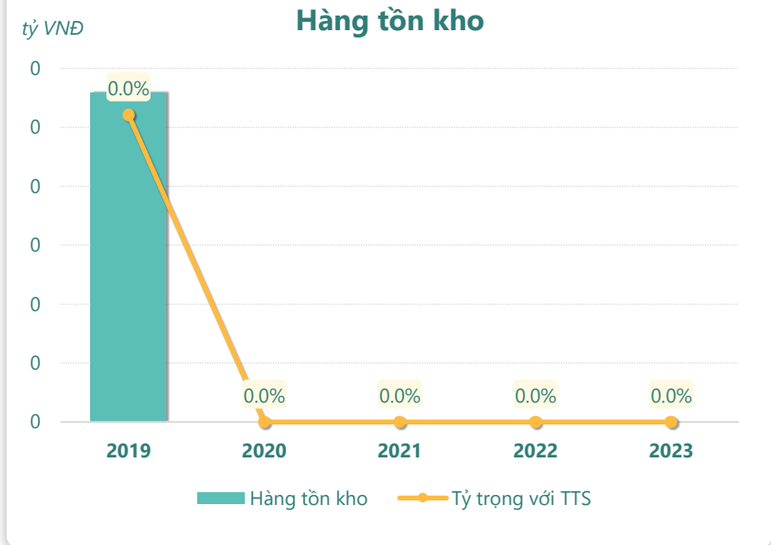
Tài sản dài hạn đạt **540.5** tỷ đồng giảm **2.64%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **31.7%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **20.9%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 4.55%.

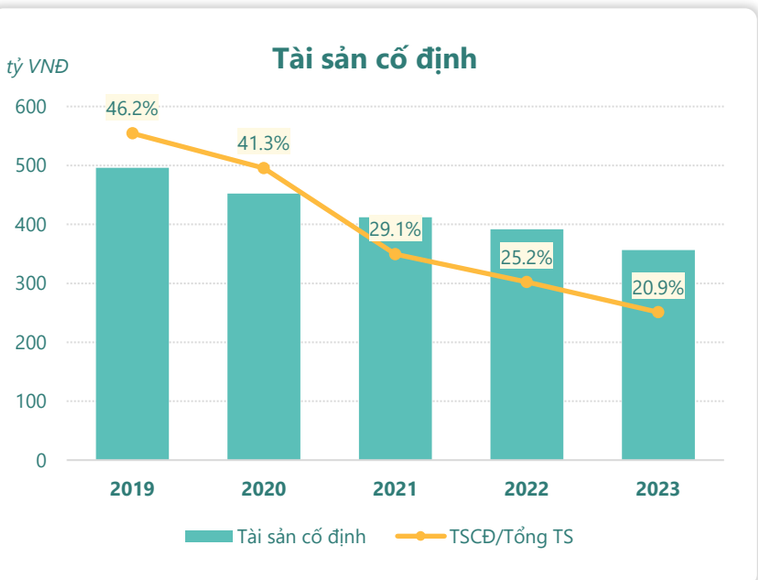
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

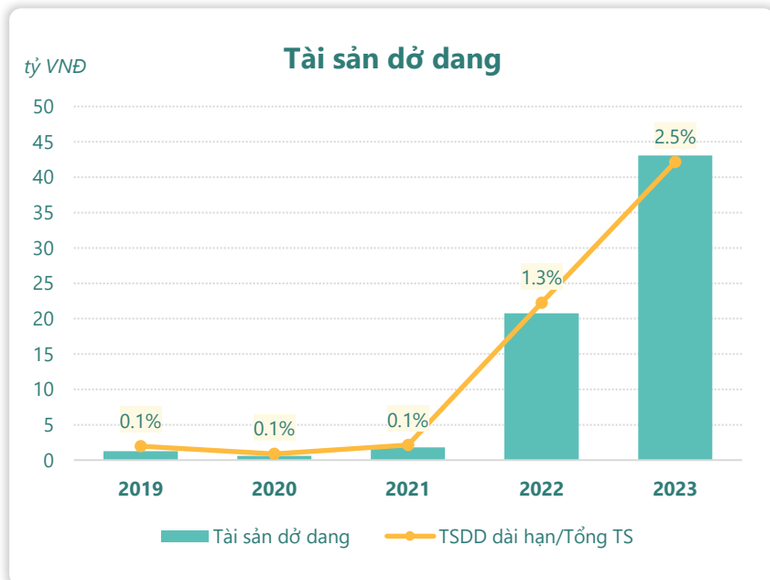
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

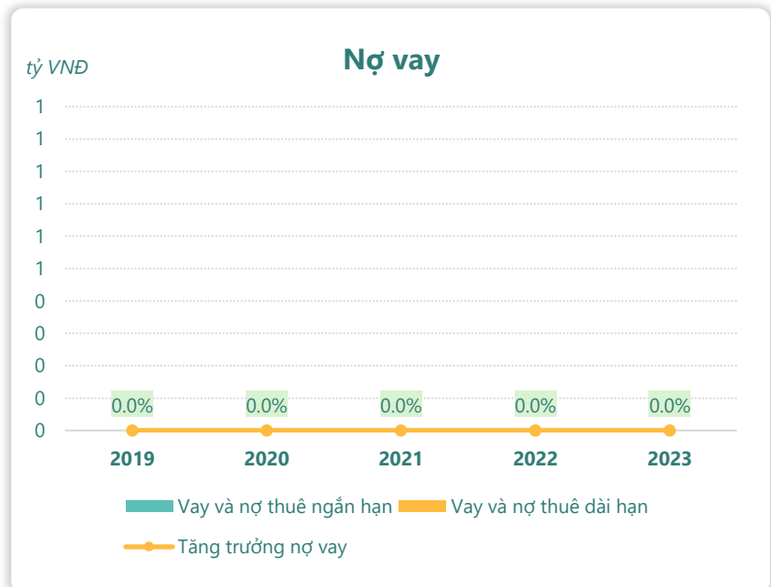






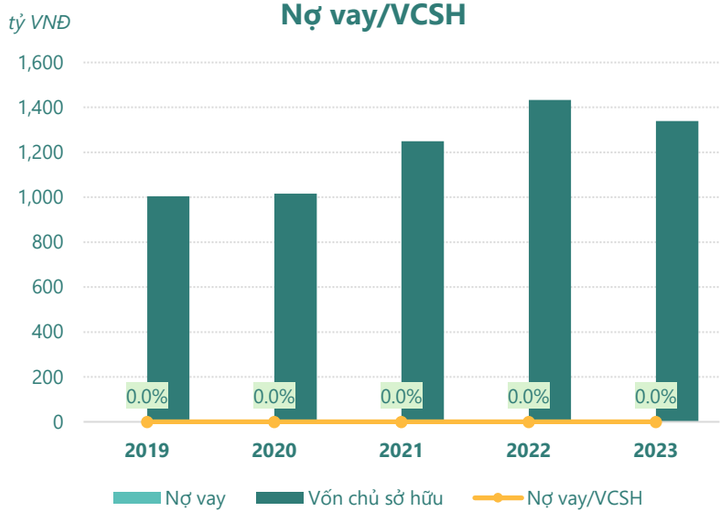




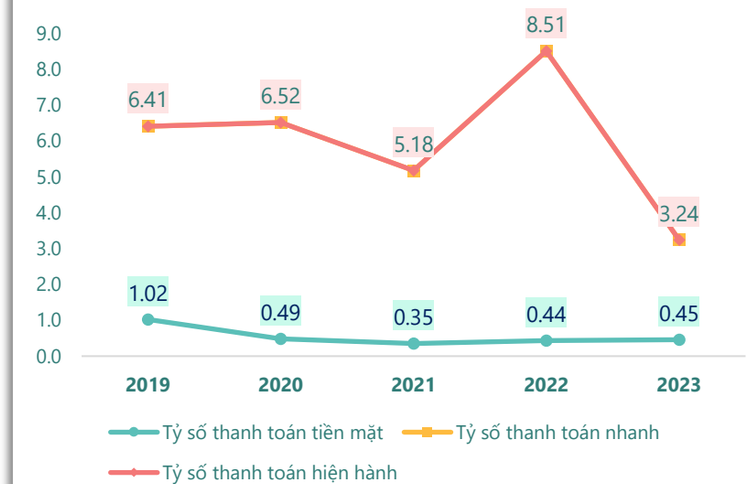


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

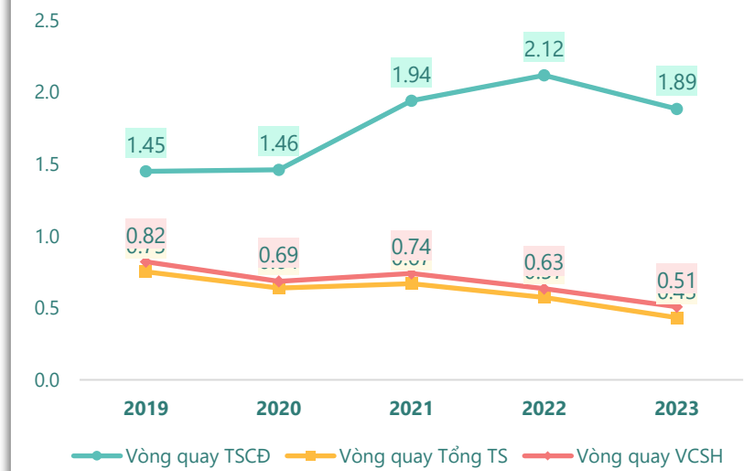
Nợ vay/VCSH



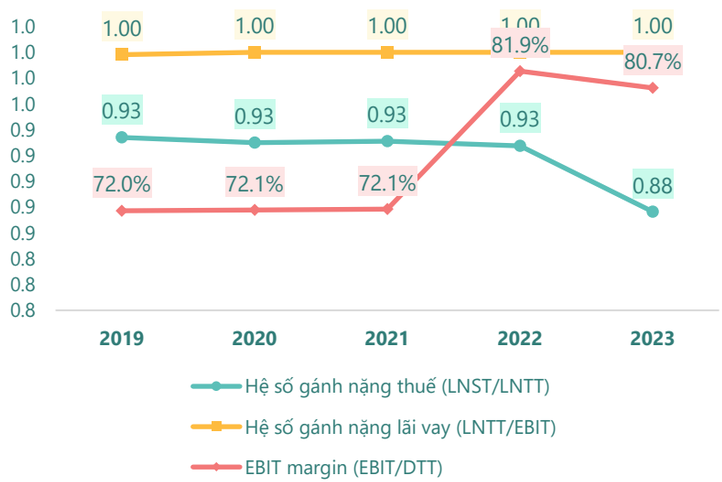
Chỉ số thanh khoản



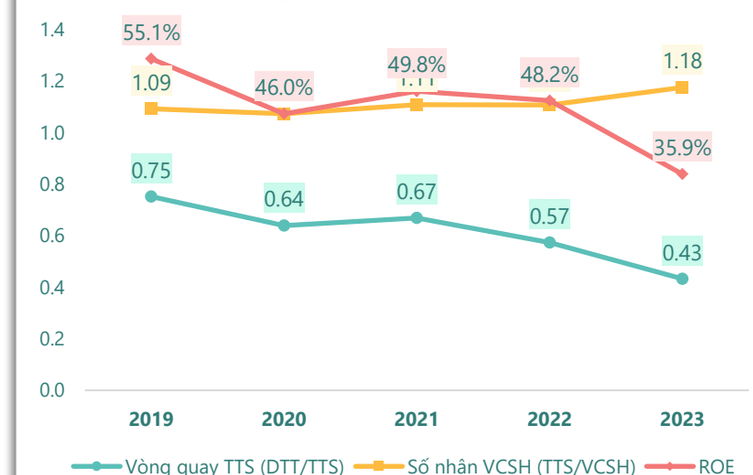
Vòng quay tài sản



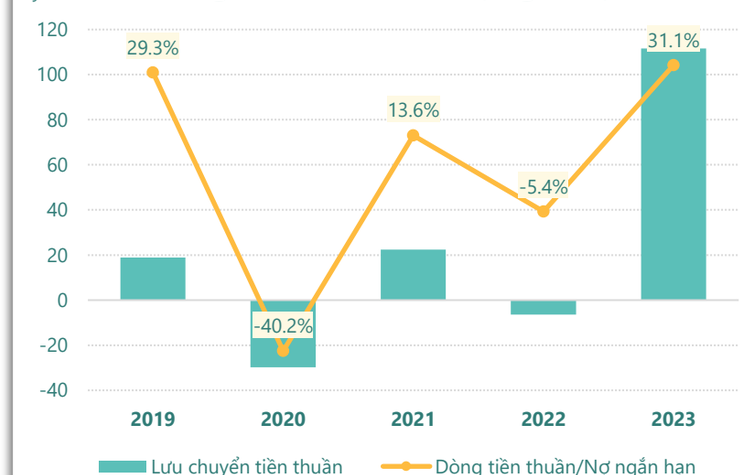
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**693**	**839**	**851**	**705**
Giá vốn hàng bán	155	187	153	170
Lợi nhuận gộp	**538**	**652**	**698**	**535**
Doanh thu HĐTC	28.7	34.5	58.6	88.3
Chi phí TC	0.69	0.98	0.42	1.29
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	64.5	78.1	56.9	51.7
LN thuần từ HĐKD	**501**	**607**	**699**	**571**
Lợi nhuận khác	-2.01	-1.81	-2.68	-2.04
LN trước thuế	**499**	**605**	**697**	**569**
Lợi nhuận sau thuế	**464**	**564**	**646**	**498**
LNST của CĐ cty mẹ	**464**	**564**	**646**	**498**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	504	591	588	455
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-107	-298	-156	9.95
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-427	-271	-439	-354
Tiền đầu kỳ	66.1	36.1	57.9	51.3
Lưu chuyển tiền thuần	**-29.7**	**22.4**	**-6.37**	**112**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.30	-0.52	-0.21	0.07
Tiền cuối kỳ	36.1	57.9	51.3	163

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	**1,094**	**1,416**	**1,556**	**1,703**
Tài sản ngắn hạn	**483**	**851**	**1,000**	**1,163**
Tiền và tương đương tiền	36.1	57.9	51.3	163
Đầu tư tài chính ngắn hạn	201	480	860	899
Phải thu ngắn hạn	236	312	85.3	96.2
Hàng tồn kho	0	0	0	0
Tài sản ngắn hạn khác	9.77	1.30	3.83	4.32
Tài sản dài hạn	**612**	**564**	**555**	**540**
Phải thu dài hạn	0.02	0.02	0.02	0.02
Tài sản cố định	452	412	391	356
Bất động sản đầu tư	92.6	85.4	78.7	77.5
Tài sản dở dang	0.58	1.80	20.8	43.1
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	66.6	64.9	64.2	63.8
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**78.6**	**166**	**122**	**364**
Nợ ngắn hạn	**74.0**	**164**	**118**	**358**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	4.99	7.52	3.55	12.1
Nợ dài hạn	**4.56**	**1.80**	**4.33**	**5.81**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,016**	**1,249**	**1,434**	**1,339**
Vốn chủ sở hữu	**1,016**	**1,249**	**1,434**	**1,339**
Vốn điều lệ	579	579	1,011	1,016
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**